

Bản án số: 132/2026/HS-ST
Ngày 10/6/2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - TUYÊN QUANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Tạ Hồng Chiến.
- **Các Hội thẩm nhân dân:** Ông Ngô Cao Lâm và ông Nguyễn Văn Quang.
- **Thư ký phiên tòa:** Ông Hoàng Thế Anh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực

1 - Tuyên Quang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Ngọc Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 1 – Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 108/2026/TLST-HS ngày 08 tháng 5 năm 2026; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 130/2026/QĐXXST-HS ngày 29 tháng 5 năm 2026 đối với bị cáo:

Phan Văn H, sinh ngày 07/4/1994 tại tỉnh Tuyên Quang.

Nơi cư trú: Thôn B, xã M, tỉnh Tuyên Quang; số căn cước công dân: 008094010836; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; trình độ học vấn: 09/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông: Phan Văn Đ, sinh năm 1970 và bà Ngô Thị C, sinh năm 1970; anh chị em ruột: Có 03 người, bị cáo là con thứ hai; vợ: Giá Thị H1, sinh năm 1995; con: Có 02 con, con lớn sinh năm 2019, con nhỏ sinh năm 2021; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

* **Người bị hại:** Chị Nguyễn Thị Hồng L sinh ngày 07/5/1997; số CCCD: 008197007598, địa chỉ: thôn L, xã S, tỉnh Tuyên Quang (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng đầu năm 2012, bị cáo Phan Văn H đi làm thuê tại thôn L, xã S, tỉnh Tuyên Quang. Trong thời gian này, H gặp và quen biết với Nguyễn Thị Hồng L, sau

đó cả 2 nảy sinh quan hệ tình cảm. Trong khoảng thời gian từ tháng 8/2012 đến tháng 03/2013, H đã nhiều lần quan hệ giao cấu với L, cụ thể:

- Lần 1: Khoảng tháng 8/2012 (không nhớ ngày cụ thể), H dẫn L về nhà H tại thôn B, xã M chơi, bố mẹ H không có ở nhà, H và L vào phòng ngủ ở tầng 1 lên giường nằm, H nói với L sau khi L học hết lớp 12 sẽ cưới L làm vợ, lúc này H muốn quan hệ tình dục L đồng ý, H tự cởi quần áo của H và cởi quần áo của L ra sau đó nằm đè lên người L, đẩy hai chân của L dặng ra hai bên rồi cho dương vật đã cương cứng của H vào trong âm đạo của L, trong lần quan hệ này, H không xuất tinh vào âm đạo của L. Tại thời điểm thực hiện hành vi giao cấu Phan Văn H (18 tuổi 04 tháng) Nguyễn Thị Hồng L (15 tuổi 03 tháng).

- Lần 2: Khoảng tháng 09/2012, (không nhớ ngày cụ thể), H và L tiếp tục quan hệ giao cấu tại khu vực phía ngoài nhà văn hóa thôn L1, xã H, huyện S (nay là thôn Làng S, xã S) và xuất tinh vào âm đạo của L. Tại thời điểm thực hiện hành vi giao cấu Phan Văn H (18 tuổi 05 tháng) Nguyễn Thị Hồng L (15 tuổi 04 tháng).

- Ngoài ra, trong khoảng thời gian từ tháng 09/2012 đến tháng 02/2013, L và H nhiều lần quan hệ tình dục với nhau tại nhà của L thuộc thôn L, xã S, tỉnh Tuyên Quang và nhà của H thuộc thôn B, xã M. Các lần quan hệ tình dục này, H đều xuất tinh vào âm đạo của L.

Khoảng đầu tháng 02/2013, L phát hiện mang thai. Đến tháng 3/2013, gia đình H đón L về ở cùng sau đó hai bên gia đình tổ chức cưới xin theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn do L chưa đủ tuổi. Quá trình chung sống, L và H nhiều lần quan hệ tình dục. Ngày 02/11/2013, L sinh con tại Trung tâm y tế huyện S (nay là Trung tâm y tế K) và đăng ký khai sinh cho con tên Nguyễn Phan Văn Đ1. Năm 2015, do phát sinh mâu thuẫn nên L và cháu Đ1 về nhà bố mẹ để ở thôn L, xã S, tỉnh Tuyên Quang sinh sống. Từ đó đến nay H và L không còn chung sống với nhau. Ngày 15/01/2016, L đổi tên cháu Nguyễn Phan Văn Đ1 thành Nguyễn Anh Đ2 theo Quyết định số 07/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân xã H.

Tại Kết luận giám định ADN số 027/26/KLGĐADN-PYQG ngày 19/12/2025 của V kết luận:

+ Phan Văn H (Mẫu ký hiệu M1) có quan hệ huyết thống bố - con với Nguyễn Anh Đ2 (mẫu ký hiệu A), độ tin cậy 99,9999%.

+ Nguyễn Thị Hồng L (mẫu ký hiệu M2) có quan hệ huyết thống mẹ - con với Nguyễn Anh Đ2 (mẫu ký hiệu A), độ tin cậy 99,9999%.

Từ nội dung trên, tại bản Cáo trạng số 41/CT-VKSKV1 ngày 07 tháng 5 năm 2026, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Tuyên Quang đã truy tố bị cáo Phan Văn H về tội “*Giao cấu với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi*” theo quy định tại điểm a, d khoản 2 Điều 145 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, kết thúc phần xét hỏi, đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Phan Văn H phạm tội “*Giao cấu với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi*”.

- Áp dụng: Điểm a, d khoản 2 Điều 145; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự; Xử phạt: Bị cáo Phan Văn H từ 03 (ba) năm đến 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù.

- Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 30 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 584, 585, 586, 592, 592; Điều 357 Bộ luật Dân sự. Ghi nhận sự thỏa thuận của các bên: Bị cáo H có nghĩa vụ bồi thường tổn thất về tinh thần cho chị Nguyễn Thị Hồng L số tiền 23.400.000 đồng tương đương 10 tháng lương cơ sở. Tách yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng thành vụ án dân sự khác theo thủ tục Tố tụng dân sự khi chị Nguyễn Thị Hồng L có đơn yêu cầu.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị HĐXX buộc bị cáo phải chịu án phí và tuyên quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo Phan Văn H thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình; bị cáo không có ý kiến hay khiếu nại gì về kết luận giám định, nhất trí với nội dung Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Tuyên Quang truy tố đối với bị cáo.

Người bị hại chị Nguyễn Thị Hồng L khai tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa thể hiện: Do có mối quan hệ yêu đương, khi đó chị còn nhỏ tuổi, không hiểu biết gì nên trong khoảng thời gian từ tháng 8/2012 đến tháng 02/2013 chị đã nhiều lần đồng ý cho bị cáo Phan Văn H quan hệ giao cấu với chị, hậu quả chị mang thai và đến ngày 02/11/2013 chị sinh con. Về hành vi của bị cáo chị đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật. Về dân sự, chị đề nghị bị cáo có nghĩa vụ bồi thường một lần cho chị tổng số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) trong đó, tiền tổn thất tinh thần là 100.000.000 đồng, tiền cấp dưỡng cho con là 400.000.000 đồng.

Tại phần tranh luận, bị cáo nhất trí luận tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực A – Tuyên Quang, không có ý kiến tranh luận, không có ý kiến bào chữa cho hành vi phạm tội của mình. Bị hại không nhất trí tách yêu cầu cấp dưỡng để giải quyết thành vụ án dân sự khác. Đối đáp với quan điểm của bị hại, Kiểm sát viên xác định yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng không phải vấn đề về dân sự được giải quyết trong vụ án hình sự, việc tách ra để giải quyết thành vụ án dân sự khác không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án hình sự và đúng với tinh thần Điều 30 Bộ luật Tố tụng hình sự nên giữ nguyên quan điểm. Sau khi đối đáp, bị hại L không có ý kiến gì.

Khi nói lời sau cùng, bị cáo Phan Văn H nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng: Quá trình khởi tố, điều tra, truy tố Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn khi thực hành quyền công tố, do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa, bị cáo Phan Văn H tiếp tục khai nhận hành vi phạm tội của mình, phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra và nội dung cáo trạng truy tố đối với bị cáo. Hành vi phạm tội của bị cáo còn được chứng minh tại lời khai người bị hại, các Kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Do vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 8/2012 đến tháng 02/2013, bị cáo Phan Văn H, sinh ngày 07/4/1994, đã nhiều lần thực hiện hành vi quan hệ giao cấu với chị Nguyễn Thị Hồng L, sinh ngày 07/5/1997. Cụ thể:

- Lần 1: Khoảng tháng 8/2012 (không nhớ ngày cụ thể), tại nhà của Phan Văn H thuộc thôn B, xã B (nay là xã M), tỉnh Tuyên Quang. Phan Văn H có hành vi giao cấu với Nguyễn Thị Hồng L, không xuất tinh vào trong âm đạo. Tại thời điểm thực hiện hành vi giao cấu Phan Văn H được 18 tuổi 04 tháng, Nguyễn Thị Hồng L được 15 tuổi 03 tháng.

- Lần 2: Khoảng tháng 9/2012 (không nhớ ngày cụ thể), tại khu vực phía ngoài nhà văn hóa thôn L1, xã H (nay là xã S), tỉnh Tuyên Quang. Phan Văn H có hành vi giao cấu với Nguyễn Thị Hồng L và xuất tinh vào âm đạo của L. Tại thời điểm thực hiện hành vi giao cấu Phan Văn H được 18 tuổi 05 tháng, Nguyễn Thị Hồng L được 15 tuổi 04 tháng.

Ngoài ra, từ tháng 09/2012 đến tháng 3/2013, Phan Văn H còn nhiều lần thực hiện hành vi giao cấu với Nguyễn Thị Hồng L tại nhà L thuộc thôn L, xã H (nay là xã S), tỉnh Tuyên Quang và nhà H thuộc thôn B, xã B (nay là xã M), tỉnh Tuyên Quang.

Hậu quả, Nguyễn Thị Hồng L mang thai và sinh ra cháu Nguyễn Anh Đ2 vào ngày 02/11/2013.

Bị cáo là người có năng lực trách nhiệm hình sự, đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, biết chị L chưa đủ 16 tuổi nhưng vẫn nhiều lần thực hiện hành vi giao cấu dẫn đến hậu quả chị L mang thai và sinh con, lỗi của bị cáo là lỗi cố ý. Vì vậy, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Tuyên Quang truy tố bị cáo về tội “*Giao cấu với*

người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi” theo quy định tại điểm a, d khoản 2 Điều 145 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật và có cơ sở, cần chấp nhận.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

- Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo ăn năn hối cải; bị cáo đã tự nguyện bồi thường tổn thất tinh thần khắc phục một phần hậu quả; gia đình bị cáo có công với cách mạng, có bác ruột là liệt sỹ; bị cáo hiện đang nuôi 03 con nhỏ dưới 15 tuổi. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự cần áp dụng cho bị cáo để lên mức án cho phù hợp.

[4] Về hình phạt:

Hành vi phạm tội của bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm sự phát triển bình thường về sinh lý, thể chất, danh dự, phẩm giá của trẻ em gái, xâm phạm trật tự an toàn xã hội, gây dư luận xấu và bất bình trong nhân dân. Mặc dù được sự đồng ý của bị hại và gia đình nhưng khi đó chị L vẫn là trẻ em nên nhận thức về xã hội và pháp luật còn hạn chế. Bản thân bị cáo là người đã trưởng thành, có đủ trình độ để nhận thức được hành vi của mình nhưng vì dục vọng thấp hèn của bản thân mà bị cáo vẫn cố tình thực hiện hành vi giao cấu. Hành vi đó làm ảnh hưởng xấu đến tâm sinh lý, sức khỏe của bị hại. Do đó, cần phải có mức hình phạt nghiêm khắc để răn đe, giáo dục đối với bị cáo và góp phần vào công tác đấu tranh phòng ngừa tội phạm chung.

Xong khi lượng hình HĐXX thấy rằng, bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, chưa có tiền án tiền sự; có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; ngoài hành vi phạm tội lần này không có hành vi phạm tội nào khác; tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi của bị cáo đã giảm đáng kể nên cần xem xét áp dụng để giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

Căn cứ tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của bị cáo cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự áp dụng đối với bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy mức án đại diện Viện kiểm sát đề nghị là phù hợp nên chấp nhận.

[5] Về dân sự:

Tại phiên tòa bị hại Nguyễn Thị Hồng L yêu cầu bị cáo có nghĩa vụ bồi thường dân sự cho chị tổng số tiền là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), trong đó tiền cấp dưỡng nuôi con một lần là 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng), tiền tổn thất về tinh thần là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Bị cáo Phan Văn H nhất trí bồi thường tổn thất về tinh thần cho bị hại số tiền tương đương 10 tháng

lương cơ sở; về yêu cầu cấp dưỡng, bị cáo nhất trí số tiền cấp dưỡng theo yêu cầu của bị hại nhưng sau khi chấp hành án xong trở về địa phương bị cáo đi làm và sẽ trả dần. Bị hại L nhất trí với khoản tiền bồi thường tổn thất tinh thần và không nhất trí trả dần khoản tiền cấp dưỡng.

Xét thấy:

- Đối với yêu cầu bồi thường tổn thất về tinh thần: Bị cáo Phan Văn H có hành vi quan hệ giao cấu với chị Nguyễn Thị Hồng L khi chị L chưa đủ 16 tuổi nên bị cáo phải có nghĩa vụ bồi thường cho chị L một khoản tiền tổn thất về tinh thần.

Tại phiên tòa bị cáo, bị hại nhất trí thỏa thuận số tiền bồi thường tổn thất về tinh thần tương đương 10 tháng lương cơ sở (theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang) $\times 2.340.000$ đồng/tháng = 23.400.000 đồng. Việc nhất trí bồi thường của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không trái quy định pháp luật. Căn cứ khoản 2 Điều 592 Bộ luật Dân sự, HĐXX ghi nhận sự thỏa thuận của các bên, tuyên bị cáo H có nghĩa vụ bồi thường cho bị hại L số tiền tổn thất về tinh thần là 23.400.000 đồng, được trừ vào số tiền 10.000.000 đồng bị cáo đã tự nguyện nộp tại biên lai thu tiền số 0000054 ngày 27/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang. Bị cáo H còn phải bồi thường tiếp cho bị hại L số tiền 13.400.000 đồng (mười ba triệu bốn trăm nghìn đồng).

Chị L được quyền sở hữu, sử dụng số tiền 10.000.000 đồng do bị cáo H tự nguyện bồi thường tại biên lai thu tiền số 0000054 ngày 27/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang.

Trường hợp bị cáo chậm bồi thường thì phải chịu lãi của số tiền chậm bồi thường tương ứng với thời gian chậm bồi thường. Lãi suất phát sinh do chậm bồi thường được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Đối với yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng: Khoản 1 Điều 107 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về Nghĩa vụ cấp dưỡng thể hiện: Nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện giữa cha, mẹ và con; giữa anh, chị, em với nhau; giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu; giữa cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột; giữa vợ và chồng theo quy định của Luật này. Nghĩa vụ cấp dưỡng không thể thay thế bằng nghĩa vụ khác và không thể chuyển giao cho người khác”.

Điều 30 Bộ luật Tố tụng hình sự quy định về việc giải quyết vấn đề dân sự trong vụ án hình sự: “Việc giải quyết vấn đề dân sự trong vụ án hình sự được tiến hành cùng với việc giải quyết vụ án hình sự. Trường hợp vụ án hình sự phải giải quyết vấn đề bồi thường thiệt hại, bồi hoàn mà chưa có điều kiện chứng minh và không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án hình sự thì vấn đề dân sự có thể tách ra để giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự”.

Như vậy, yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng không phải là vấn đề về dân sự được giải quyết trong vụ án hình sự, không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án hình sự. Mặc dù tại phiên tòa bị cáo nhất trí yêu cầu của chị L về việc bị cáo có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Đ2 nhưng các bên chưa thỏa thuận được phương thức và thời hạn cấp dưỡng. Căn cứ Điều 30 Bộ luật Tố tụng hình sự, cần tách yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng của bị hại Nguyễn Thị Hồng L để giải quyết bằng vụ án dân sự khác theo thủ tục Tố tụng dân sự khi có đơn yêu cầu.

[6] Về vật chứng:

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã thu giữ mẫu tóc có chân tóc của Nguyễn Thị Hồng L và bị cáo Phan Văn H, mẫu tóc có chân tóc của cháu Nguyễn Anh Đ2 gửi V1 Bộ C1 (ADN). Đã sử dụng hết các mẫu trong giám định nên HĐXX không xem xét.

[7] Về án phí và quyền kháng cáo:

Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm 200.000 đồng và 670.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (đối với số tiền 13.400.000 đồng chưa bồi thường), tổng cộng 870.000 đồng (tám trăm bảy mươi nghìn đồng).

Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Điểm a, d khoản 2 Điều 145; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

- Tuyên bố: Bị cáo **Phan Văn H** phạm tội "*Giao cấu với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi*".

- Xử phạt bị cáo Phan Văn H **03** (ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

2. Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 30 Bộ luật Tố tụng hình sự; các Điều 584, 585, 586, 592, 357 Bộ luật Dân sự;

- Bị cáo Phan Văn H có nghĩa vụ bồi thường tổn thất về tinh thần cho chị Nguyễn Thị Hồng L số tiền 23.400.000 đồng (hai mươi ba triệu bốn trăm nghìn đồng). Được trừ vào số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000054 ngày 27/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang. Bị cáo còn phải bồi thường tiếp cho chị L số tiền 13.400.000 đồng (mười ba triệu bốn trăm nghìn đồng).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm bồi thường thì bên đó phải chịu lãi của số tiền chậm bồi thường tương ứng với thời gian chậm bồi thường. Lãi suất phát sinh do chậm bồi thường được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

Bị hại chị Nguyễn Thị Hồng L được quyền sở hữu, sử dụng số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) do bị cáo H tự nguyện bồi thường tại biên lai thu tiền số 0000054 ngày 27/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang.

- Tách yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng của bị hại Nguyễn Thị Hồng L để giải quyết bằng vụ án dân sự khác theo thủ tục Tố tụng dân sự khi có đơn yêu cầu.

3. Căn cứ khoản 2 Điều 136; khoản 1 Điều 331, khoản 1 Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Bị cáo Phan Văn H phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 670.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch, tổng cộng 870.000 đồng (tám trăm bảy mươi nghìn đồng).

- Bị cáo, bị hại được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày (mười lăm ngày) kể từ ngày tuyên án.

Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- Công an tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND khu vực 1 – Tuyên Quang;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang;
- Cơ quan Thi hành án hình sự Công an tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã Minh Thanh;
- Bị cáo; những người tham gia tố tụng;
- Lưu.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tạ Hồng Chiến